

TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN THUẾ HIỆU LỰC TỪ 01/7/2013

A/ HƯỚNG DẪN NHỮNG ĐIỂM SỬA ĐỔI BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 64/2013/TT-BTC NGÀY 15/05/2013 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

1/ Về loại hoá đơn:

Thông tư số 153/2010/TT-BTC, hoá đơn GTGT và hoá đơn xuất khẩu được dùng trong các trường hợp sau:

a) Hoá đơn GTGT là hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong nội địa dành cho các tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ....

c) Hoá đơn xuất khẩu là hoá đơn dùng trong hoạt động KD xuất khẩu HH, cung ứng DV ra nước ngoài, xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu, hình thức và nội dung theo thông lệ quốc tế và quy định của pháp luật về thương mại...

...Tổ chức, cá nhân được sử dụng hoá đơn GTGT cho hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại”.

Thông tư số 64/2013/TT-BTC, hoá đơn GTGT và hoá đơn xuất khẩu được dùng trong các trường hợp sau:

a) Hoá đơn GTGT dành cho các tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trong các hoạt động sau:

- Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong nội địa;*
- Hoạt động vận tải quốc tế;*
- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu.*

c) Hoá đơn xuất khẩu là loại hoá đơn dùng trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu HH, cung ứng DV ra nước ngoài, hình thức và nội dung theo thông lệ quốc tế và quy định của pháp luật về thương mại.

2/ Về ký hiệu trên hoá đơn tự in:

Tại Thông tư 153/2010/TT-BTC hướng dẫn về ký hiệu hoá đơn là dấu hiệu phân biệt hoá đơn bằng hệ thống chữ cái tiếng Việt và năm phát hành hoá đơn.

Quyết định số 2905/QĐ-BTC đính chính Thông tư 153 hướng dẫn về ký hiệu hoá đơn là dấu hiệu phân biệt hoá đơn bằng hệ thống chữ cái tiếng Việt và **02 chữ số cuối của năm tạo** hoá đơn.

Thông tư 64/2013/TT-BTC quy định:

Đối với hoá đơn tự in, 02 chữ số cuối là năm bắt đầu sử dụng hoá đơn ghi trên thông báo phát hành hoặc năm hoá đơn được in ra.

Ví dụ: Doanh nghiệp X thông báo phát hành hoá đơn tự in vào ngày 7/6/2013 với số lượng hoá đơn là 500 số, từ số 201 đến hết số 700. Đến hết năm 2013, doanh nghiệp X chưa sử dụng hết 500 số hoá đơn đã thông báo phát hành. Năm 2014, doanh nghiệp X được tiếp tục sử dụng cho đến hết 500 số hoá đơn đã thông báo phát hành nêu trên.

Trường hợp doanh nghiệp X không muốn tiếp tục sử dụng số hoá đơn đã phát hành nhưng chưa sử dụng thì thực hiện huỷ các số hoá đơn chưa sử dụng và thực hiện Thông báo phát hành hoá đơn mới theo quy định”.

3/ Hướng dẫn bổ sung liên 2 của hoá đơn Đối với các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan có thẩm quyền:

Theo hướng dẫn tại Thông tư 153/2010/TT-BTC, mỗi số hoá đơn phải có từ 2 liên trở lên, trong đó: liên 1: lưu; liên 2: giao cho người mua.

Đối với các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, tổ chức, cá nhân phải nộp cho cơ quan đăng ký hoá đơn bản gốc (liên 2).

Thông tư số 64/2013/TT-BTC

Đối với các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan có thẩm quyền thì tổ chức, cá nhân kinh doanh các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan có thẩm quyền tạo, phát hành hoá đơn có từ 3 liên trở lên, trong đó, giao cho người mua 2 liên: liên 2 “giao cho người mua” và một liên dùng để đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh các loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng chỉ tạo hoá đơn 2 liên thì tổ chức, cá nhân mua tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (ô tô, xe máy...) với cơ quan có thẩm quyền mà liên 2 của hoá đơn phải lưu tại cơ quan quản lý đăng ký tài sản (ví dụ: cơ quan công an...) được sử dụng các chứng từ sau để hạch toán kế toán, kê khai, khấu trừ thuế, quyết toán vốn ngân sách nhà nước theo quy định: Liên 2 hoá đơn (bản chụp có xác nhận của người bán), chứng từ thanh toán theo quy định, biên lai trước bạ (liên 2, bản chụp) liên quan đến tài sản phải đăng ký”.

4/ Về chữ viết và dấu phân cách chữ số trên hoá đơn

Căn cứ Luật Kế toán, Nghị định 51/2010/NĐ-CP, tại Thông tư 153/2010/TT-BTC hướng dẫn như sau: “Hóa đơn được thể hiện bằng tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong

ngược đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Chữ số ghi trên hóa đơn là các chữ số tự nhiên: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị”.

Thông tư số 64/2013/TT-BTC:

Trường hợp DN sử dụng phần mềm kế toán có sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán; chữ viết trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các doanh nghiệp được lựa chọn sử dụng chữ viết là chữ tiếng Việt không dấu và dấu phẩy (,), dấu chấm (.) để phân cách chữ số ghi trên hóa đơn như trên. Dòng tổng tiền thanh toán trên hóa đơn phải được ghi bằng chữ. Các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn. Trước khi sử dụng các DN phải có văn bản đăng ký với cơ quan thuế và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hóa đơn lập theo cách ghi chữ viết, chữ số đã đăng ký.

5. Bổ sung hướng dẫn về độ dài của hoá đơn tự in

Nghị định 51 và Thông tư 153 không quy định cụ thể kích thước của hoá đơn mà chỉ quy định mỗi mẫu hoá đơn của cùng một tổ chức phải có cùng kích thước. Tuy nhiên, trong trường hợp hoá đơn tự in được in từ giấy cuộn thì không cố định được độ dài vì phụ thuộc vào danh mục hàng hoá bán ra.

Thông tư 64 đã bổ sung như sau: “Mỗi mẫu hoá đơn sử dụng của một tổ chức, cá nhân phải có cùng kích thước (trừ trường hợp hoá đơn tự in trên máy tính tiền được in từ giấy cuộn không nhất thiết cố định độ dài, độ dài của hoá đơn phụ thuộc vào độ dài của danh mục hàng hoá bán ra”.

6. Về tiêu thức dấu trên hóa đơn

Thông tư 64 bổ sung hướng dẫn không nhất thiết phải có tiêu thức dấu của người bán trên hóa đơn đối với trường hợp sau:

“Đối với doanh nghiệp sử dụng hóa đơn với số lượng lớn, chấp hành tốt pháp luật thuế, căn cứ đặc điểm hoạt động kinh doanh, phương thức tổ chức bán hàng, cách thức lập hóa đơn của doanh nghiệp và trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, Cục Thuế xem xét và có văn bản hướng dẫn hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “dấu của người bán”.

Thông tư 64 bổ sung nội dung bắt buộc trên hoá đơn:

Trên hoá đơn hoá đơn tự in, hoá đơn điện tử phải thể hiện tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hoá đơn, tổ chức cung ứng phần mềm tự in hoá đơn, tổ chức trung gian cung cấp giải pháp hoá đơn điện tử, bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận in tự in hoá

đơn, tự cung ứng phần mềm tự in hoá đơn, tự cung cấp giải pháp hoá đơn điện tử.

7. Về tên tổ chức cung ứng phần mềm tự in hoá đơn, tổ chức cung cấp giải pháp hoá đơn điện tử trên hóa đơn.

Đối với trường hợp doanh nghiệp tự in hóa đơn đã làm thủ tục thông báo phát hành hóa đơn tự in trước ngày 01/07/2013 trên mẫu hóa đơn tự in không có tên, mã số thuế của tổ chức cung ứng phần mềm tự in hóa đơn, từ ngày 01/07/2013 còn số lượng hóa đơn đã thông báo phát hành chưa sử dụng hết nay vẫn tiếp tục sử dụng thì đề nghị các doanh nghiệp:

- Tiếp tục sử dụng cho đến hết, kể từ lần thông báo phát hành tiếp theo phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 64/2013/TT-BTC.

- Trong thời gian sớm nhất doanh nghiệp phải gửi thông báo điều chỉnh thông tin hóa đơn đơn theo mẫu số TB04/AC (mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 64/2013/TT-BTC) tại thông báo phát hành hoá đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để bổ sung tên, mã số thuế của tổ chức cung ứng phần mềm tự in hóa đơn

8. Về quyết định áp dụng hoá đơn tự in.

Thông tư 153 hướng dẫn tổ chức trước khi tạo hoá đơn tự in phải ra quyết định áp dụng hoá đơn tự in và gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Để giảm bớt thủ tục và khuyến khích tổ chức tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, Thông tư **bổ** hướng dẫn: phải gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp quyết định áp dụng hoá đơn tự in.

9. Bổ sung hướng dẫn đối với trường hợp lập hoá đơn tự in, hoá đơn điện tử trong cùng 1 tổ chức kinh doanh như sau:

“Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được ủy nhiệm đồng thời cùng sử dụng một loại hoá đơn tự in, hoá đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một máy chủ thì tổ chức kinh doanh phải có quyết định phương án cụ thể về việc truy xuất ngẫu nhiên của các cơ sở bán hàng và đơn vị được ủy nhiệm. Thứ tự lập hoá đơn được tính từ số nhỏ đến số lớn cho hoá đơn truy xuất toàn hệ thống của tổ chức kinh doanh”.

10. Về hóa đơn lập theo ngày đối với các siêu thị, trung tâm thương mại cho tổng doanh thu người mua không lấy hóa đơn.

Thông tư bổ sung việc lập hóa đơn theo ngày cho tổng DT người mua không lấy hóa đơn của các siêu thị, trung tâm thương mại (kể cả trường hợp tổng giá trị thanh toán trên 200.000 đồng và dưới 200.000 đồng):

Các siêu thị, trung tâm thương mại thành lập theo quy định của pháp luật được lập chung một (01) hóa đơn GTGT cho tổng doanh thu người mua không lấy hóa đơn

phát sinh trong ngày (không phân biệt tổng giá trị thanh toán trên 200.000 đồng hay dưới 200.000 đồng). Chỉ tiêu người mua trên hoá đơn ghi rõ là khách hàng mua lẻ không lấy hoá đơn. Trường hợp khách hàng mua hàng tại các siêu thị, trung tâm thương mại (không phân biệt tổng giá trị thanh toán trên 200.000 đồng hay dưới 200.000 đồng) có yêu cầu xuất hóa đơn, các siêu thị, trung tâm thương mại phải lập hóa đơn GTGT cho từng khách hàng theo quy định.

11. Bổ sung hướng dẫn cách lập tiêu thức tên hàng hoá, dịch vụ như sau:

Tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hóa, dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền”: ghi theo thứ tự tên hàng hóa, dịch vụ bán ra; gạch chéo phần bỏ trống (nếu có). Trường hợp hoá đơn tự in hoặc hoá đơn đặt in được lập bằng máy tính nếu có phần còn trống trên hoá đơn thì gạch chéo bằng bút mực, loại mực không phai, không sử dụng mực đỏ.

Các loại HH, DV đặc thù như điện, nước, điện thoại, xăng dầu, bảo hiểm... được bán theo kỳ nhất định thì trên hoá đơn phải ghi cụ thể kỳ cung cấp hàng hoá, dịch vụ”.

12. Về mất hóa đơn liên quan đến bên thứ ba.

Thông tư 64 bổ sung vào đoạn cuối Điều 22 về xử lý trong trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn có liên quan đến bên thứ ba như sau:

“Trường hợp mất, cháy, hỏng hoá đơn liên 2 đã sử dụng có liên quan đến bên thứ ba (ví dụ: bên thứ ba là bên vận chuyển hàng hoặc bên chuyển hoá đơn) thì căn cứ vào việc bên thứ ba do người bán hoặc người mua thuê để xác định trách nhiệm và xử phạt người bán hoặc người mua theo quy định”.

13. Về báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn.

a) Về thời hạn nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn.

Thông tư 64 sửa đổi theo hướng nâng thời hạn nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (từ thời hạn chậm nhất là ngày 20 của tháng sau tháng cuối của quý thành chậm nhất là ngày 30), cụ thể:

“Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn Quý I nộp chậm nhất là ngày 30/4; quý II nộp chậm nhất là ngày 30/7, quý III nộp chậm nhất là ngày 30/10 và quý IV nộp chậm nhất là ngày 30/01 của năm sau”.

b) Thông tư bổ sung hướng dẫn không cần phải báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo từng số hoá đơn đối với một số ngành, cụ thể:

Hóa đơn thu cước dịch vụ viễn thông, hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước, hóa đơn thu phí dịch vụ của các ngân hàng, vé vận tải hành khách của các đơn vị vận tải, các loại tem, vé, thẻ và một số trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải báo cáo đến từng số hoá đơn mà báo cáo theo số lượng (tổng số) hoá đơn. CSKD

phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng hoá đơn còn tồn đầu kỳ, tổng số đã sử dụng, tổng số xoá bỏ, mất, huỷ và phải đảm bảo cung cấp được số liệu hoá đơn chi tiết (từ số...đến số) khi cơ quan thuế yêu cầu.

14. Về mẫu thay đổi thông tin phát hành hoá đơn.

Thông tư 153 có hướng dẫn trong trường hợp hoá đơn đặt in nhưng chưa sử dụng hết có in sẵn địa chỉ trên hoá đơn, khi có sự thay đổi địa chỉ nếu tổ chức, cá nhân vẫn có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì thực hiện đóng dấu địa chỉ mới vào địa chỉ in sẵn, đồng thời làm thủ tục thông báo phát hành hoá đơn để tiếp tục sử dụng.

Thông tư 64 bổ sung hướng dẫn trong trường hợp này như sau:

- Trường hợp hoá đơn đã đặt in nhưng chưa sử dụng hết có in sẵn tên, địa chỉ, khi có sự thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi mã số thuế và cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì đóng dấu tên, địa chỉ bên cạnh tiêu thức đã in sẵn để tiếp tục sử dụng và gửi thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hoá đơn đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (*không cần phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành*).

- Trường hợp thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì:

+ Tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi.

+ Nếu tiếp tục có nhu cầu sử dụng số hoá đơn đã phát hành chưa sử dụng hết thì đóng dấu địa chỉ mới lên hoá đơn, gửi bảng kê hoá đơn chưa sử dụng (mẫu số 3.10) và thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hoá đơn đến cơ quan thuế nơi chuyển đến (*không cần phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành*).

+ Nếu không có nhu cầu sử dụng số hoá đơn đã phát hành nhưng chưa sử dụng hết thì thực hiện huỷ hoá đơn chưa sử dụng và thông báo kết quả huỷ hoá đơn với cơ quan thuế nơi chuyển đi và thực hiện thông báo phát hành hoá đơn mới với cơ quan thuế nơi chuyển đến.

B/ HƯỚNG DẪN THUẾ GTGT THÔNG TƯ SỐ 65/2013/TT-BTC NGÀY 17/05/2013 CỦA BỘ TÀI CHÍNH (HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/7/13)

I/ Về đối tượng không chịu thuế GTGT:

1. Về thuế GTGT dịch vụ cấp tín dụng

- **Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định:** Dịch vụ cấp tín dụng phải do tổ chức tín dụng cung ứng thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Lãi tiền vay do tổ chức không phải là tổ chức tín dụng nhận được thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

- **Thông tư số 65/2013/TT-BTC đã sửa đổi:**

Lãi tiền vay do tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức tín dụng cung cấp cũng *thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT*

Lưu ý: Tại Điều 2 Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn chuyển tiếp nội dung trường hợp từ ngày 01/3/2012 cơ sở kinh doanh không phải là tổ chức tín dụng đã lập hóa đơn, tính thuế GTGT đối với khoản lãi cho tổ chức, cá nhân khác vay vốn thì *các bên lập hóa đơn điều chỉnh và thực hiện điều chỉnh lại khoản lãi tiền vay về đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp các bên không thực hiện điều chỉnh hóa đơn đã lập, nếu tổ chức vay vốn sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động kinh doanh chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định căn cứ hóa đơn GTGT của bên cho vay.*

2. Về thuế GTGT đối với dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư

Thông tư số 06/2012/TT-BTC (Điểm a khoản 11 Điều 4) quy định: “Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư cung cấp cho tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển xử lý chất thải khác.” *thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Không nói rõ cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài khu công nghiệp có thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT không?*

Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn rõ: dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư *nếu cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài khu công nghiệp* thì cũng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

II/ Về giá tính thuế GTGT:

1. Về giá đất được trừ trong trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để cho thuê

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC chưa có hướng dẫn về giá đất được trừ trong trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà **để cho thuê**

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC bổ sung hướng dẫn trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, **để cho thuê** thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật.

Thí dụ: Cty A ngành nghề KD đầu tư, KD hạ tầng SX công nghiệp. Cty được Nhà nước cho thuê đất, thu tiền thuê đất 1 lần để đầu tư xây dựng hạ tầng KCN; thời hạn thuê đất là 50 năm. Diện tích đất thuê là 300.000 m², giá thu tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê là 82.000đ/ m². Tổng số tiền thuê đất phải nộp là 24,6 tỷ đồng. Cty không được miễn, giảm tiền thuê đất. Sau khi đầu tư xây dựng hạ tầng, Cty ký hợp đồng cho nhà đầu tư thuê lại với thời gian thuê là 49 năm, diện tích đất cho thuê là 16.500 m², đơn giá cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 450.000đ/m² cho cả thời gian thuê, giá đã

bao gồm thuế GTGT.

Giá đã có thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng trong cả thời gian cho thuê (49 năm) đối với Công ty A cho nhà đầu tư thuê được xác định là:

$$16.500 \text{ m}^2 \times (450.000 - 82.000) = 6,072 \text{ tỷ đồng.}$$

Giá chưa có thuế GTGT được xác định là: 6,072 tỷ: (1 + 0,1) = 5.52 tỷ.

Thuế GTGT là: 5,52 tỷ x 10% = 0,552 tỷ.

2. Về giá đất được trừ trong trường hợp DN kinh doanh bất BĐS có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của người dân theo Hợp đồng chuyển nhượng, sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng sang thành đất ở để xây dựng chung cư, nhà ở...để bán.

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC không có hướng dẫn nội dung trên.

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC quy định:

Giá đất được trừ khi tính thuế GTGT là giá đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng từ người dân và các chi phí khác bao gồm: khoản tiền sử dụng đất nộp NSNN để chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, thuế TNCN nộp thay người dân có đất chuyển nhượng nếu các bên có thỏa thuận doanh nghiệp kinh doanh BĐS nộp thay.

3. Về giá đất được trừ theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án trên tổng số tiền theo hợp đồng

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC không có hướng dẫn.

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn: *Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì giá đất được trừ được tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án trên tổng số tiền theo hợp đồng hoặc tiến độ thu tiền ghi trong HĐ với giá đất được trừ theo quy định”.*

II/ Về thuế suất 0%.

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định trường hợp cơ sở KD nội địa cho DNCX thuê xưởng và trường hợp cơ sở KD cung cấp DV số hóa cho nước ngoài thì không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC: đã sửa đổi cho áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với trường hợp cơ sở KD nội địa cho DNCX thuê xưởng, và trường hợp cơ sở KD cung cấp DV số hóa cho nước ngoài.

Lưu ý : Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn chuyển tiếp :

- Trường hợp từ ngày 01/3/2012 bên cho thuê xưởng đã lập hóa đơn, tính thuế GTGT khi cho doanh nghiệp chế xuất thuê xưởng thì các bên lập hóa đơn GTGT điều

chỉnh lại hóa đơn đã lập với mức thuế suất thuế GTGT là 0%.

- Trường hợp HĐ cung cấp DV số hóa cho phía nước ngoài được ký kết trước ngày 1/7/2013 thì thuế GTGT tiếp tục thực hiện như hướng dẫn tại văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại thời điểm ký kết HĐ. Trường hợp HĐ cung cấp DV số hóa cho phía nước ngoài được ký kết từ ngày 01/3/2012 thuộc đối tượng chịu thuế GTGT nay thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại Thông tư 65/2013/TT-BTC thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 65/2013/TT-BTC kể từ ngày 01/3/2012.

IV. Về khấu trừ thuế GTGT

1. Về việc khấu trừ trường hợp cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy sản, hản sản có tổ chức sản xuất khép kín.

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC hướng dẫn đối với trường hợp cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy sản, hản sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả kinh doanh tập trung thì được kê khai, khấu trừ thuế GTGT ngay từ giai đoạn xây dựng cơ bản nếu cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư để tiếp tục sản xuất, chế biến **hoặc** có văn bản cam kết tiếp tục sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT.

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn đồng thời hai điều kiện: cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư để tiếp tục sản xuất, chế biến **và** có văn bản cam kết tiếp tục sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT thì được kê khai, khấu trừ thuế GTGT ngay từ giai đoạn xây dựng cơ bản.

2. Về điều kiện chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với HH, DV mua vào để khấu trừ thuế GTGT trong trường hợp thanh toán trả chậm

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC nội dung quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 15 Mục I Chương III và ví dụ số 49 chưa thống nhất, (nội dung tại Thông tư chỉ nêu điều chỉnh bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra nhưng ví dụ tại Thông tư thì nêu cả trường hợp điều chỉnh sau kiểm tra, thanh tra) chưa nêu rõ việc CSKD được khai điều chỉnh, bổ sung sau khi cơ quan thuế đã thanh tra, kiểm tra như thế nào, trong thời hạn bao lâu?

Thông tư số 65/2013/TT-BTC hướng dẫn:

+ Đến thời điểm thanh toán theo HĐ nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, CSKD phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Trường hợp khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị HH, DV mua vào không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, CSKD đồng thời hạch toán tăng chi phí tính thuế TNDN khoản chi phí tương ứng số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ đã điều chỉnh giảm thì sau khi có chứng từ thanh toán qua

ngân hàng, CSKD được khai bổ sung thuế GTGT và thực hiện điều chỉnh giảm chi phí tính thuế TNDN tương ứng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán tăng chi phí tính thuế TNDN thì không phải điều chỉnh lại chi phí tính thuế TNDN.

+ Trường hợp cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại trụ sở và có quyết định xử lý không chấp nhận cho khấu trừ thuế đối với các hóa đơn GTGT không có chứng từ thanh toán qua NH, sau khi có quyết định xử lý của cơ quan thuế CSKD mới có chứng từ thanh toán qua NH thì:

- Đối với các hóa đơn GTGT CSKD đã điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra thì CSKD được khai bổ sung thuế GTGT. (*lưu ý: CSKD được khai bổ sung không bị khống chế thời gian khai bổ sung vì CSKD chấp hành tốt đã điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra*).

- Đối với các hóa đơn GTGT cơ sở kinh doanh đã không điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra thì cơ sở kinh doanh được khai bổ sung nếu có chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong thời hạn 6 tháng kể từ tháng có Quyết định xử lý của cơ quan thuế. (*lưu ý: cơ sở kinh doanh chỉ được khai bổ sung trong thời hạn 6 tháng kể từ tháng có Quyết định xử lý của cơ quan thuế vì trường hợp này cơ sở kinh doanh không chấp hành tốt, không tự điều chỉnh giảm trước khi cơ quan thuế đến thanh tra, kiểm tra*).

V/ Về hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Về việc hoàn thuế đối với dự án đầu tư mới

- Thông tư số 06/2012/TT-BTC quy định: trường hợp CSKD đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư ***cơ sở sản xuất mới*** tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế GTGT của HH, DV mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư. Vậy nếu không phải là dự án đầu tư cơ sở sản xuất như đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại,... thì không quy định.

- Thông tư số 65/2103/TT-BTC gạch bỏ cụm từ “*cơ sở sản xuất*” để hướng dẫn rõ: Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có *dự án đầu tư mới* (*dự án đầu tư mới có thể là: dự án đầu tư cơ sở sản xuất, dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại ...*) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký KD, chưa đăng ký thuế, nếu có số thuế GTGT của HH, DV mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

2. Về việc xác định số thuế GTGT của hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng

trong trường hợp DN vừa có hoạt động kinh doanh xuất khẩu vừa có bán nội địa.

Quy định về việc xác định số thuế GTGT của hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng trong trường hợp doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh xuất khẩu vừa có bán nội địa tại Thông tư số 06/2012/TT-BTC gây ra nhiều vướng mắc cho doanh nghiệp. Ngày 19/10/2012 Bộ Tài chính đã ban hành công văn 14320/BTC-TCT hướng dẫn cụ thể.

- Thông tư số 65/2013/TT-BTC đã pháp quy hóa nội dung hướng dẫn tại công văn 14320/BTC-TCT ngày 19/10/2012 của Bộ Tài chính để hướng dẫn xác định số thuế GTGT của hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng trong trường hợp doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh xuất khẩu vừa có bán nội địa.

CSKD trong tháng vừa có HH, DV xuất khẩu, vừa có HH, DV bán trong nước, nếu có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên (thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng bao gồm: thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động xuất khẩu, phục vụ hoạt động kinh doanh trong nước chịu thuế và thuế GTGT chưa khấu trừ hết từ tháng trước chuyển sang), nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của HH, DV bán trong nước và phân bổ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu HH, DV xuất khẩu trong kỳ với tổng doanh thu HH, DV chịu thuế của CSKD trong kỳ, nếu số thuế GTGT đầu vào của HH, DV xuất khẩu đã tính phân bổ như trên chưa được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng đối với HH, DV xuất khẩu.

C/ HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI SỬA ĐỔI CỦA THÔNG TƯ SỐ 45/2013/TT-BTC NGÀY 25/04/2013

I/ Điều 3. Tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ

1/ Ba tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ hữu hình:

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên. (trước từ 10 triệu đồng trở lên)

2/ Sửa đổi quy định: Đối với các Cty CP được chuyển đổi từ Cty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của CP đã ban hành trước Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của CP về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành Cty CP, có giá trị lợi thế KD được tính vào giá trị DN khi xác định giá trị DN để CP hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế KD theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của BTC (phân bổ không

quá 10 năm), trước theo TT 203/2009/TT-BTC không quá 3 năm.

II. Xác định TSCĐ vô hình là QSDĐ

1/ TSCĐ vô hình là QSDĐ bao gồm:

+ QSDĐ được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng QSDĐ hợp pháp (bao gồm QSDĐ có thời hạn, QSDĐ không thời hạn).

+ QSDĐ thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

2/ QSDĐ không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ QSDĐ được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

III. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ

1. Bổ sung: Đối với các công trình XD cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, DN đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình XD cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, DN phải điều chỉnh lại nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. DN không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán TSCĐ được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán TSCĐ chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

2. Xử lý chuyển tiếp: Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

III. Xác định thời gian trích khấu hao của TSCĐ trong một số trường hợp đặc biệt

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Bổ sung: Trường hợp các dự án trên có phát sinh DT không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì DN báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư 45/2013/TT-BTC

IV. Phương pháp khấu hao TSCĐ

1. TSCĐ tham gia vào hoạt động KD được trích khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm SX theo công suất thiết kế của TSCĐ;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. **(Trước là 50%)**

2/ Đăng ký và thay đổi phương pháp trích khấu hao TSCĐ

Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện

Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ.

Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần **(trước là 2 lần)** phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

V. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

Kể từ năm tính thuế 2013, tiết kiệm điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung sau:

2. Sửa đổi Thông tư số 123/2012/TT-BTC: QSDĐ lâu dài không được trích khấu

hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; QSDĐ có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động SXKD thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận QSDĐ, **trừ trường hợp QSDĐ giao có thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN** (bổ sung cụm từ in đậm).

D. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI SỬA ĐỔI CỦA THÔNG TƯ SỐ 89/2013/TT-BTC NGÀY 28/06/2013 SO VỚI THÔNG TƯ 228/2009/TT-BTC NGÀY 07/12/2009

I/ Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn

1/ Về Đối tượng: là các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, **công ty cổ phần không đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính**, công ty liên doanh, công ty hợp danh) và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Thông tư 228: chỉ nêu bao gồm Công ty cổ phần

2/ Về căn cứ trích lập : DN thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính cùng năm bị lỗ (có tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư)

Thông tư 228: doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính của năm trước thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp bị lỗ

II/ Về tổ chức thực hiện :

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/7/2013.

2. Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính cùng năm của tổ chức kinh tế nhận vốn góp khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra xuất toán khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thì số thuế TNDN phải nộp tăng thêm tương ứng mà DN đã nộp vào ngân sách nhà nước sẽ giảm trừ vào số phải nộp của năm sau (trường hợp DN chưa nộp thì không phải nộp và không phải điều chỉnh lại sổ sách kế toán).

Các DN đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (Ví dụ: Công ty mẹ trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2011 đã căn cứ vào báo cáo tài

chính năm 2010 của các tổ chức kinh tế nhận vốn góp), DN đã thực hiện kê khai thuế theo quy định của pháp luật thì không thực hiện điều chỉnh lại việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo quy định của Thông tư này.

E/ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ NGÀY 01/07/2013 TẠI LUẬT SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (Theo văn bản số 8355/BTC-TCT ngày 28/6/2013 của Bộ Tài Chính).

I/ Khai thuế GTGT theo quý.

1. Đối tượng khai thuế GTGT theo quý:

- Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 20 tỷ đồng trở xuống.

Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo tháng. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay kê khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc diện khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2013.

2. Cách xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ năm trước liền kề làm điều kiện xác định đối tượng khai thuế GTGT theo quý:

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là Tổng doanh thu trên các Tờ khai thuế GTGT của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch (bao gồm cả doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT).

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tại trụ sở chính cho đơn vị trực thuộc thì DT bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả DT của đơn vị trực thuộc.

II. Nộp tiền thuế nợ

1. Điều kiện nộp tiền thuế nợ

- Cơ quan thuế đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nhưng người nộp thuế không có khả năng nộp đủ trong một lần số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp.

- Có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng. Bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng thành lập và phải chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

- Văn bản bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh...) của bên bảo lãnh với cơ quan thuế liên quan (bên nhận bảo lãnh phải có phải cam kết với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay vô điều kiện và ngay lập tức toàn bộ tiền thuế được bảo lãnh cho người nộp thuế (bên được bảo lãnh) khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thuế.

- Người nộp thuế phải cam kết chia đều số tiền thuế được bảo lãnh để nộp dần theo tháng, chậm nhất vào ngày cuối tháng

2. Thủ tục, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

- Văn bản của người nộp thuế đề nghị nộp dần tiền thuế nợ, trong đó nêu rõ số tiền thuế còn nợ, số tiền thuế đề nghị được nộp dần, thời gian đăng ký nộp dần và cam kết tiến độ thực hiện nộp dần tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

- Văn bản bảo lãnh của bên bảo lãnh về số tiền thuế nợ đề nghị nộp dần.

- Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có liên quan đến khoản tiền thuế đề nghị nộp dần.

III. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

1. Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh sau ngày 01/07/2013:

- 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thứ chín mươi (90).

- 0,07% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp kể từ ngày chậm nộp thứ chín mươi một (91) trở đi.

2. Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/07/2013 nhưng sau ngày 01/07/2013 vẫn chưa nộp thì tiền chậm nộp được tính như sau: trước ngày 01/07/2013 thì thực hiện theo Luật Quản lý thuế; từ ngày 01/07/2013 trở đi thực hiện theo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế.

Hàng tháng, quý nếu người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp còn nợ của các tháng, quý trước đó, cơ quan thuế thông báo số tiền thuế nợ, số tiền chậm nộp còn phải nộp tính đến ngày cuối tháng, quý trước.

IV. Về việc xác định khai thuế TNCN theo tháng hoặc theo quý

1. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 1/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 01/7/2013 đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo quý hoặc theo tháng cho cả năm 2013 thì từ tháng 7/2013 điều chỉnh lại theo thực tế phát sinh. Cụ thể như sau:

VD1: Công ty A từ tháng 7/2013 nếu được xác định thuộc diện khai thuế GTGT

theo quý thì trong 6 tháng cuối năm Công ty A thực hiện khai thuế TNCN theo quý, kể cả trường hợp đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo tháng từ đầu năm 2013, kể cả trong 6 tháng cuối năm 2013 có phát sinh khấu trừ thuế TNCN của một loại tờ khai bất kỳ trên 50 triệu đồng.

VD2: Cty A từ tháng 7/2013 được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng, đồng thời trước 1/7/2013 đã xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng. Tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN là 50 triệu đồng thì Công ty A tiếp tục khai thuế TNCN theo tháng cho 6 tháng cuối năm 2013.

VD3: Cũng với trường hợp Công ty A tại VD2 nhưng tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN và Tờ khai 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng thì Công ty A điều chỉnh lại hình thức khai thuế theo quý để áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

2. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013 thực hiện xác định hình thức khai thuế theo tháng hoặc quý theo nguyên tắc tại ví dụ 3 nêu trên để áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

V. Các nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN, hộ khoán, cá nhân cho thuê tài sản.

1. Khai thuế TNCN đối với doanh nghiệp kinh doanh bán hàng đa cấp

Từ 01/7/2013 việc khấu trừ thuế TNCN đối với cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp (cá nhân bán hàng đa cấp) áp dụng theo biểu tỷ lệ đối với cá nhân làm đại lý bảo hiểm.

2. Khai thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế:

- Từ 1/7/2013 các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện khai thuế theo quý.

- Từ 1/7/2013 các cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng không cư trú nhưng có địa điểm kinh doanh cố định trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện khai thuế như đối với cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh là đối tượng cư trú.

3. Khai thuế TNCN Đối với chuyển nhượng bất động sản

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản và làm thủ tục chuyển nhượng từ 1/7/2013 thì thời điểm xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm cá nhân làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền (trước 1/7/2013 là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực).

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản, làm thủ tục chuyển nhượng từ

1/7/2013 và cơ quan thuế đã xác định theo thuế suất thuế TNCN 2% thì không điều chỉnh lại theo thuế suất 25% trên chênh lệch

4. Khai thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán đã hoạt động trước 1/7/2013 và được cơ quan thuế xác định số thuế khoán phải nộp của năm 2013 thì không điều chỉnh lại tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN.

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp, khoán thành lập và hoạt động từ 1/7/2013 thực hiện khai thuế khoán và áp dụng tỷ lệ thuế GTGT theo công văn số 763/BTC-TCT ngày 16/1/2009, tỷ lệ thu nhập chịu thuế theo công văn số 15908/BTC-TCT ngày 26/12/2008.

- Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán lẻ theo từng số từ 1/7/2013 phải khai thuế GTGT, thuế TNCN theo từng lần phát sinh trên hóa đơn và nộp thuế GTGT, thuế TNCN trước khi nhận, hóa đơn.

- Đối với hộ mới ra kinh doanh từ ngày 01/7/2013, mức doanh thu không phải nộp thuế GTGT, thuế TNCN theo phương pháp khoán được xác định căn cứ: theo mức lương tối thiểu chung theo quy định của chính phủ (có hiệu lực trong năm 2013) về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; và tỷ lệ thu nhập chịu thuế TNCN theo công văn số 15908/BTC-TCT.

VI. Đối với cấp MST cho người phụ thuộc

- Đối với người phụ thuộc phát sinh từ 1/7/2013 và người nộp thuế phải khai đầy đủ thông tin theo mẫu 16/ĐK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư thay thế Thông tư số 28/2011/TT-BTC. Trên cơ sở thông tin trên mẫu 16/ĐK-TNCN cơ quan thuế thực hiện cấp MST cho người phụ thuộc và thông báo cho người nộp thuế biết.

- Đối với người phụ thuộc đã phát sinh trước 1/7/2013 thì tạm thời được tiếp tục tính giảm trừ gia cảnh. Cơ quan thuế sẽ cấp MST cho đối tượng này vào thời điểm quyết toán năm 2013.

F/ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/07/2013 TẠI LUẬT SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT: THUẾ GTGT, THUẾ TNDN & THUẾ TNCN

(Theo văn bản số 8336/BTC-TCT ngày 28/6/2013, văn bản số 8817/BTC-TCT ngày 08/07/2013 của Bộ Tài Chính)

I/ Về thuế GTGT:

1) Áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% đối với các hợp đồng bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở từ ngày 01/7/2013;

2) Thực hiện giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại là căn hộ hoàn thiện có diện tích sàn dưới 70 m² và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m².

II/ Về thuế TNDN:

1/ Từ ngày 01/7/2013, áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với doanh nghiệp, kể cả hợp tác xã có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% là tổng doanh thu của năm trước liền kề.

Thuế suất 20% không áp dụng đối với các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua), thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

- Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

- Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB theo quy định của Luật thuế TTĐB.

2) Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội phát sinh từ 1/7/2013.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

III. Về thuế TNCN

1. Áp dụng mức giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh như sau:

- Giảm trừ cho bản thân người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng;
- Giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc thuộc diện được giảm trừ là 3,6 triệu đồng/tháng.

2. Điều chỉnh quy định về điều kiện xác định cá nhân cư trú căn cứ thời hạn thuê

nhà để ở trên hợp đồng thuê nhà là từ 183 ngày trở lên (thay vì từ 90 ngày trở lên theo quy định tại Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 8/9/2013 của CP).

3. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, thực hiện khấu trừ theo tỷ lệ thống nhất là 10% đối với thu nhập từ 2.000.000 đồng trở lên/lần trả thu nhập (không phân biệt cá nhân có hay chưa có mã số thuế).

4. Áp dụng thống nhất việc xác định thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần không phân biệt cổ phần của công ty đại chúng hay chưa phải công ty đại chúng đều là chuyển nhượng chứng khoán.

5. Bổ sung quy định về miễn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam như sau:

- Cá nhân phải có quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tính đến thời điểm chuyển nhượng tối thiểu là 183 ngày.

- Các trường hợp chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai không được miễn thuế thu nhập cá nhân theo diện nhà ở duy nhất.

6. Các tổ chức, doanh nghiệp có mua hoặc đóng hộ cho người lao động các khoản tiền phí tích lũy mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền tích lũy đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện thì không cộng các khoản này vào thu nhập chịu thuế trong kỳ để xác định số thuế TNCN phải khấu trừ của cá nhân.